

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.104.561.037.867	3.982.656.290.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		286.183.702.952	1.007.339.463.037
1. Tiền	111	5a	226.183.702.952	255.339.463.037
2. Các khoản tương đương tiền	112	5b	60.000.000.000	752.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		671.000.000.000	1.168.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	671.000.000.000	1.168.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.433.355.834.478	1.452.361.292.546
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.a	39.081.175.461	22.087.165.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	600.061.294.873	657.561.173.415
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8		12.954.861.601
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	804.253.234.103	769.228.840.946
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.039.869.959)	(9.470.748.501)
IV. Hàng tồn kho	140	12	598.189.606.245	346.757.124.404
1. Hàng tồn kho	141		598.189.606.245	346.757.124.404
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		115.831.894.192	8.198.410.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	3.803.815.454	2.136.701.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.298.170.107	6.061.709.003
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	96.729.908.631	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.336.941.935.033	1.936.611.663.547
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		237.069.787	1.576.594.090
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7,b	-	197.412.500
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	10.b	-	1.369.181.590
3. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	237.069.787	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.419.819.692.539	1.662.362.256.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.192.112.880.712	1.373.948.682.409
- Nguyên giá	222		3.700.624.678.876	3.638.210.722.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.508.511.798.164)	(2.264.262.039.916)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	227.204.603.438	286.337.906.999
- Nguyên giá	225		479.127.709.711	441.326.173.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(251.923.106.273)	(154.988.266.512)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	502.208.389	2.075.666.848
- Nguyên giá	228		2.739.038.125	4.191.346.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.236.829.736)	(2.115.679.277)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.696.167.884.729	79.666.520.141
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.696.167.884.729	79.666.520.141
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7.b	6.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		214.717.287.978	187.006.293.060
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	214.717.287.978	187.006.293.060
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.441.502.972.900	5.919.267.953.628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.336.722.168.954	2.567.767.317.036
I. Nợ ngắn hạn	310		1.992.117.530.545	2.231.294.855.429
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	315.870.541.136	268.601.704.648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	21.683.657.070	71.332.188.083
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	86.346.827.912	111.997.173.860
4. Phải trả người lao động	314		207.759.692.405	127.693.237.624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	120.021.652.270	1.681.530.550
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		53.332.468	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	15.722.840.751	125.802.479.566
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	1.164.293.910.556	1.488.578.847.373
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		27.229.841.901	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	33.135.234.076	35.607.693.725
II. Nợ dài hạn	330		344.604.638.409	336.472.461.607
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	8.472.819.134	7.325.448.932
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	187.199.488.155	201.042.030.988
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	148.932.331.120	128.104.981.687
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.104.780.803.946	3.351.500.636.592
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	4.104.780.803.946	3.351.500.636.592
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	1.875.493.730.000	1.410.152.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.875.493.730.000	1.410.152.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	288.350.082.456	227.419.225.906
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	383.972.302.694	322.472.302.694
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	1.556.964.688.796	1.391.456.587.992
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		753.431.079.045	403.400.380.763
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		803.533.609.751	988.056.207.229
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.441.502.972.900	5.919.267.953.628


Tổng Giám đốc
Vũ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Phương

Người lập



Lê Bá Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	29	5.229.583.378.543	5.701.077.261.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	21.364.169.749	9.830.608.618
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		5.208.219.208.794	5.691.246.652.605
4. Giá vốn hàng bán	11	31	3.630.364.355.614	4.067.250.211.797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		1.577.854.853.180	1.623.996.440.808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	153.042.910.345	106.395.000.895
7. Chi phí tài chính	22	33	57.924.402.459	43.554.472.877
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		55.793.688.220	37.505.856.424
8. Chi phí bán hàng	25	34	591.191.978.540	549.459.631.791
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	137.754.386.640	147.718.190.416
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		944.026.995.886	989.659.146.619
11. Thu nhập khác	31	36	25.568.508.949	23.381.282.375
12. Chi phí khác	32		728.498.706	498.080.964
13. Lợi nhuận khác	40		24.840.010.243	22.883.201.411
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		968.867.006.129	1.012.542.348.030
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	71.558.281.307	81.565.963.181
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		897.308.724.822	930.976.384.849
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Phương

Người lập

Lê Bá Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		968.867.006.129	1.012.542.348.030
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02		318.107.482.540	263.282.713.354
- Các khoản dự phòng	03		27.798.963.359	34.580.382.500
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.717.424.519)	3.451.461.195
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(140.207.531.941)	(93.429.621.899)
- Chi phí lãi vay	06		55.793.688.220	37.205.856.424
- Các khoản điều chỉnh khác	07		45.000.000.000	60.000.000.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		1.273.642.183.788	1.317.633.139.604
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(88.107.720.101)	74.063.706.198
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(251.432.481.841)	192.762.971.305
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		830.540.584	123.711.952.125
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(29.378.109.281)	(5.546.524.346)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(53.103.876.865)	(36.792.534.659)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(91.299.392.215)	(121.776.577.565)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.600.000	1.023.069.626
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.696.380.872)	(13.256.174.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		744.458.363.197	1.531.823.027.402
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.480.014.621.518)	(528.030.161.883)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(275.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		509.954.861.601	167.402.387.286
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.527.928.800
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		123.600.426.271	37.758.959.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(743.223.927.096)	(596.340.886.012)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		103.235.406.550	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		4.159.180.076.596	4.075.879.836.089
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.491.848.391.705)	(4.532.316.882.752)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(45.645.013.577)	(47.699.118.973)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(344.076.867.500)	(369.578.279.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(722.390.196.186)	(873.714.444.886)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(721.155.760.085)	61.767.696.504
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.007.339.463.037	390.502.474.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(77.424.465)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		286.183.702.952	452.192.746.604



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Phương

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cốm, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh là Nhà máy Đường Phở Phong và Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại 30/09/2016, Công ty có 15 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp (đã chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết số 18/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 08/3/2016 của HĐQT Công ty);
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí.

(ii) Công ty con

- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ thiết bị và dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(iii) Vô chai, kết

Vô chai, kết được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ PT KHCN theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Báo cáo bộ phận****Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

09 tháng đầu năm 2016	Doanh thu thuần	Lợi nhuận gộp	Thu nhập hoạt động khác	Chi phí khác	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế
Nhà máy Bia Dung Quất	458.164.245.771	138.918.228.528	475.232.077	-	52.285.163.525
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	40.167.416.592	9.372.151.939	-	21.750	9.130.438.678
Nhà máy Sửa đậu nành Việt Nam – VINASOY	2.801.987.564.265	1.017.087.845.891	24.340.871.772	72.489.273	559.276.509.288
Nhà máy Đường Phở Phong	235.926.470.128	44.582.055.856	56.726.168	7.500.000	35.903.795.441
Trung tâm môi trường và nước sạch	8.454.323.054	1.934.505.838	-	-	1.296.656.074
Nhà máy đường An Khê	1.252.059.261.663	186.052.988.320	752.125.760	260.559.944	112.795.511.340
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	280.213.130.157	77.981.153.336	72.545.466	2.643.601	9.446.746.612
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	317.058.892.907	83.711.239.197	40.994.558	15.843.750	38.894.677.242
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.615.831.396	(91.290.777)	-	-	(353.604.227)
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	37.701.792.112	6.579.007.779	7.830.000	-	2.891.728.105
Nhà máy Cơ khí	3.305.064.531	868.582.933	-	-	1.104.732.667
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	34.117.758.240	10.531.698.886	216.484.763	437.056.549	146.194.651.384
	5.470.771.750.816	1.577.528.167.726	25.962.810.564	796.114.867	968.867.006.129
Các khoản loại trừ	(262.552.542.022)	326.685.454	(394.301.615)	(67.616.161)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-			(71.558.281.307)
Tổng cộng	5.208.219.208.794	1.577.854.853.180	25.568.508.949	728.498.706	897.308.724.822

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

02 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	Tài sản của bộ phận tại ngày 30/09/2016					09 tháng đầu năm 2016
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	Hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính
Nhà máy Bia Dung Quất	517.390.749.007	(380.779.523.966)	119.427.213	183.068.844.453	48.057.873.914	18.050.000.000
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	123.324.283.961	(104.277.626.057)	109.162.206	20.254.468.740	3.496.257.580	-
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	874.262.463.178	(685.887.011.884)	97.445.986.856	889.013.099.610	448.146.978.535	189.017.841.930
Nhà máy Đường Phở Phong	196.101.970.893	(169.116.323.334)	30.045.568.663	63.762.193.634	14.150.433.764	6.970.361.061
Trung tâm môi trường và nước sạch	28.516.032.636	(19.185.528.362)	-	9.380.943.467	817.546.661	1.223.443.583
Nhà máy đường An Khê	1.631.109.763.019	(905.881.390.069)	177.575.690.055	972.699.359.909	65.428.625.852	89.542.185.548
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	142.430.318.765	(103.639.585.096)	2.543.361.223	67.653.423.363	47.179.642.074	3.725.000.000
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	105.554.235.319	(74.561.801.265)	1.779.062.046	62.576.640.564	28.961.433.604	6.600.000.000
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	3.217.637.849	(1.222.848.462)	6.121.000	4.001.469.679	-	138.650.418
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	2.725.560.233	(2.070.604.002)	3.695.695.774	8.140.121.153	2.589.394.370	185.000.000
Nhà máy Cơ khí	3.406.308.768	(2.366.016.422)	836.601.266	115.754.698.087	6.766.479.325	225.000.000
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	72.585.355.248	(59.523.539.245)	1.119.436.227.963	4.045.197.710.241	1.659.674.513.863	2.430.000.000
Tổng cộng	3.700.624.678.876	(2.508.511.798.164)	1.433.592.904.265	6.441.502.972.900	2.336.722.168.954	318.107.482.540

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

02 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***09 tháng đầu năm 2015**

	Doanh thu thuần	Lợi nhuận gộp	Thu nhập hoạt động khác	Chi phí khác	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế
Nhà máy Bia Dung Quất	439.709.884.884	86.780.139.861	656.060.546	7.272.727	56.336.246.802
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	29.893.126.222	5.979.261.424	-	-	5.820.861.424
Nhà máy Sửa đậu nành Việt Nam – VINASOY	2.861.151.073.060	1.082.959.225.195	22.001.400.000	1.527.578	619.567.094.944
Nhà máy Đường Phở Phong	239.722.024.474	24.496.220.637	86.361.924	0	15.420.758.290
Trung tâm môi trường và nước sạch	8.970.400.650	2.175.242.107	3.087.273	0	1.011.788.246
Nhà máy đường An Khê	1.723.447.440.888	267.772.870.335	269.361.060	7.500.000	183.437.351.591
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	240.053.908.450	53.919.678.118	36.766.118	64.330.223	(5.923.428.808)
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	328.141.747.940	86.254.653.196	179.754.400	107.328.900	39.383.818.936
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.714.186.389	54.208.031	3.744.000	15.689.629	(45.048.437)
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	32.495.772.758	3.353.299.216	-	-	715.030.986
Nhà máy Cơ khí	32.202.760.5723	1.896.873.961	-	-	865.584.908
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	33.751.566.335	8.354.768.726	371.312.493	520.997.346	95.952.289.148
	5.971.253.892.773	1.623.996.440.808	23.607.847.814	724.646.403	1.012.542.348.030
Các khoản loại trừ	(280.007.240.168)	-	(226.565.439)	(226.565.439)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	81.565.963.181
Tổng cộng	5.691.246.652.605	1.623.996.440.808	23.381.282.375	498.080.964	930.976.384.849

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

02 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Tài sản của bộ phận tại ngày 01/01/2016					09 tháng đầu năm 2015
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	Hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính
Nhà máy Bia Dung Quất	517.871.267.189	(363.424.523.966)	380.674.632	193.581.682.688	76.901.929.768	22.174.500.000
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	84.350.033.411	(81.944.562.383)	69.899.760	11.495.858.545	2.124.807.693	
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	861.320.724.948	(593.136.493.720)	17.890.527.123	902.131.770.078	445.997.525.371	135.321.804.928
Nhà máy Đường Phổ Phong	196.066.239.893	(162.161.478.940)	21.970.874.424	84.242.382.420	3.778.346.494	8.000.000.000
Trung tâm môi trường và nước sạch	27.821.032.636	(17.267.084.779)	22.072.680	10.642.447.409	755.146.291	1.589.133.979
Nhà máy đường An Khê	1.630.584.226.928	(816.339.204.521)	153.140.578.419	1.108.726.492.614	68.958.413.658	84.142.185.548
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	141.298.433.310	(99.914.585.096)	3.446.342.238	66.866.123.013	45.641.102.854	4.100.000.002
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	99.298.419.051	(68.048.440.065)	2.043.998.421	57.824.721.322	21.577.368.963	5.000.000.000
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	2.992.802.394	(1.084.198.044)	23.121.000	3.753.927.653	19.431.126	26.864.967
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	2.725.560.233	(1.885.604.002)	4.355.110.000	7.765.616.466	2.376.213.883	65.000.000
Nhà máy Cơ khí	3.347.217.859	(2.141.016.422)	6.154.353.181	22.471.292.415	1.047.840.161	93.500.000
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	70.534.764.473	(56.914.847.978)	1.244.440.334.758	3.449.765.639.005	1.898.589.190.774	2.913.983.775
Tổng cộng	3.638.210.722.325	(2.264.262.039.916)	1.453.937.886.636	5.919.267.953.628	2.567.767.317.036	263.426.973.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

(a) Tiền

	30/09/2016	01/01/2016
Tiền mặt và vàng	29.373.637.577	39.306.806.323
Tiền gửi ngân hàng	196.810.065.375	216.032.656.714
Cộng	226.183.702.952	255.339.463.037

(b) Các khoản tương đương tiền

	30/09/2016	01/01/2016
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	60.000.000.000	752.000.000.000
Cộng	60.000.000.000	752.000.000.000

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

	30/09/2016	01/01/2016
Tiền gửi ngân hàng	671.000.000.000	1.168.000.000.000
Cộng	671.000.000.000	1.168.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	30/09/2016		01/01/2016	
		% sở hữu và biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư góp vốn vào:					
▪ Công ty con					
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát (i)	Quảng Ngãi, Việt Nam	100%	6.000.000.000	100%	6.000.000.000
			6.000.000.000		6.000.000.000

- (i) Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát có kết quả kinh doanh lãi và Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ lợi nhuận trong năm. Do đó, giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam	1.550.439.074	1.559.467.347
Công ty TNHH Dịch vụ EB	-	193.785.326
DNTN TMDV Ký Hiền	1.462.795.231	2.217.793.027
Công ty TNHH Quang Phúc	1.888.018.522	-
Công ty TNHH TMDV Thiên Gia Bảo Long An	775.868.605	14.576
Các đối tượng khác	33.404.054.029	18.116.104.809
Cộng	39.081.175.461	22.087.165.085

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/09/2016	01/01/2016
Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin	-	140.732.500
Các đối tượng khác	-	56.680.000
Cộng	-	197.412.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn thể hiện các khoản cho người lao động vay để mua cổ phiếu của Công ty.

	30/09/2016	01/01/2016
Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị - Bên liên quan		
Ông Võ Thành Đăng		345.720.000
Ông Cao Minh Tuấn		232.500.000
Ông Đặng Phú Quý		232.500.000
Ông Trần Ngọc Phương		232.500.000
Ông Ngô Văn Tụ		232.500.000
Ông Nguyễn Hữu Tiên		232.500.000
Các cá nhân khác		11.446.641.601
		- 12.954.861.601

Các khoản cho người lao động vay để mua cổ phiếu có kỳ hạn gốc 4 năm, với điều kiện hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu trong vòng ba năm đầu, không có tài sản đảm bảo, không có lãi suất trong kỳ hạn. Lãi suất quá hạn được tính bằng lãi suất cho vay trung bình của ngân hàng thương mại từ sau năm thứ tư.

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Phải thu từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát (*)	785.655.471.508	750.624.560.205
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.532.194.444	11.456.763.886
Tạm ứng	4.235.233.751	4.076.645.872
Trả trước nợ thuế tài chính	6.143.500.000	
Phải thu khác	1.686.834.400	3.070.870.983
Cộng	804.253.234.103	769.228.840.946

(*) Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát không được bảo đảm, không chịu lãi và thu được khi có yêu cầu.

b. Dài hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Ký cược, ký quỹ	227.069.787	
Phải thu khác	10.000.000	10.000.000
Cộng	237.069.787	10.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Trả trước cho người bán

(a) Ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Ứng dụng và Phát triển Công nghệ	147.841.507.512	384.463.420.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ DKSH	18.374.250.000	6.433.200.000
Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Đại Hân	8.646.587.466	-
Công ty TNHH ABB	13.011.689.856	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Uy Nam	20.176.211.124	-
Công ty TNHH Hanh Xương	-	73.158.360.000
KRONES AG	19.394.289.539	-
Các đối tượng khác	372.616.759.376	193.506.193.415
Cộng	600.061.294.873	657.561.173.415

(b) Dài hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Công ty Phát triển & Năng lượng Công nghệ	-	750.000.000
Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng huyện Bình Sơn	-	540.181.590
Các đối tượng khác	-	79.000.000
Cộng	-	1.369.181.590

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	964.686.356	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	833.450.450	48.000.000
Các khoản khác	2.005.678.648	2.088.701.091
	3.803.815.454	2.136.701.091

b. Dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/09/2016	01/01/2016
Chi phí thuê đất trả trước	197.974.672.475	170.442.780.661
Công cụ và dụng cụ	5.349.513.393	5.440.421.596
Vỏ chai, kết	4.476.120.724	6.690.847.593
Các khoản khác	6.916.981.386	4.432.243.210
	214.717.287.978	187.006.293.060

12. Hàng tồn kho

	30/09/2016	01/01/2016
Hàng mua đang đi trên đường	4.614.285.720	5.733.740.896
Nguyên vật liệu	172.135.393.099	237.326.925.839
Công cụ và dụng cụ	7.168.868.848	4.326.465.578
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	125.419.574.033	34.070.415.400
Thành phẩm	287.277.375.648	46.535.805.967
Hàng hóa	894.700.969	18.167.338.756
Hàng gửi đi bán	679.407.928	596.431.968
	598.189.606.245	346.757.124.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	729.322.280.466	2.745.039.249.187	120.299.922.900	43.549.269.772	3.638.210.722.325
Mua sắm trong kỳ	1.123.389.237	2.019.990.454	23.307.744.473	1.415.667.908	27.866.792.072
Đ/tư XDCB h/thành	28.072.792.763	6.488.115.262	-	-	34.560.908.025
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	13.743.546	-	13.743.546
Số cuối kỳ	758.518.462.466	2.753.547.354.903	143.593.923.827	44.964.937.680	3.700.624.678.876
Khấu hao					
Số đầu kỳ	385.575.665.795	1.736.540.157.145	109.351.215.796	32.795.001.180	2.264.262.039.916
Tăng trong kỳ	48.000.000.000	164.207.352.585	27.400.926.291	4.655.222.918	244.263.501.794
- <i>Khấu hao</i>	<i>48.000.000.000</i>	<i>164.207.352.585</i>	<i>4.100.000.000</i>	<i>4.655.222.918</i>	<i>220.962.575.503</i>
- <i>Sử dụng Quỹ KH&CN</i>	-	-	23.300.926.291	-	23.300.926.291
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	13.743.546	-	13.743.546
Số cuối kỳ	433.575.665.795	1.900.747.509.730	136.738.398.541	37.450.224.098	2.508.511.798.164
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	343.746.614.671	1.008.499.092.042	10.948.707.104	10.754.268.592	1.373.948.682.409
Số cuối kỳ	324.942.796.671	852.799.845.173	6.855.525.286	7.514.713.582	1.192.112.880.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	441.326.173.511
Tăng trong kỳ	37.801.536.200
Số dư cuối kỳ	479.127.709.711
Khấu hao	
Số dư đầu kỳ	154.988.266.512
Khấu hao trong kỳ	96.934.839.761
Số dư cuối kỳ	251.923.106.273
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	286.337.906.999
Số dư cuối kỳ	227.204.603.438

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ thuê tài chính tương ứng.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.438.696.000	1.752.650.125	4.191.346.125
Giảm khác	1.452.308.000	-	1.452.308.000
Số cuối kỳ	986.388.000	1.752.650.125	2.739.038.125
Khấu hao			
Số đầu kỳ	550.990.417	1.564.688.860	2.115.679.277
Khấu hao trong kỳ	86.638.800	123.428.476	210.067.276
Giảm khác	88.916.817	-	88.916.817
Số cuối kỳ	548.712.400	1.688.117.336	2.236.829.736
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.887.705.583	187.961.265	2.075.666.848
Số cuối kỳ	437.675.600	64.532.789	502.208.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/09/2016	01/01/2016
Mua sắm	2.459.984.401	-
- Máy thu hoạch mía	194.310.281	-
- Mua đất của hộ dân	2.265.674.120	-
Xây dựng cơ bản	1.684.257.189.726	79.666.520.141
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	826.988.830.666	35.225.530.138
- Dự án cồn rượu cao cấp	10.530.885.503	10.513.270.118
- Mở rộng Nhà máy Sữa Tiên Sơn - Bắc Ninh	-	1.617.619.110
- Xưởng sửa chữa, bảo dưỡng cơ giới nông nghiệp	-	5.847.131.832
- Sân vườn, khu KCS Nhà máy sữa	-	3.872.262.998
- Máy rót sữa TBA và máy đóng thùng	-	1.797.763.200
- Dự án khảo nghiệm giống mía mới	-	671.814.150
- Cụm kho thành phẩm Dung Quất	-	174.016.883
- Dự án trồng cây siêu cao lương	-	184.755.576
- Nhà kho thành phẩm nước khoáng	3.006.943.345	808.187.414
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện sinh khối	774.615.268.065	17.018.605.905
- Dự án Nhà máy Sữa Bình Dương	62.896.624.546	884.280.090
- Các công trình khác	6.218.637.601	1.051.282.727
Sửa chữa	9.450.710.602	-
- Sửa chữa lớn Nhà máy Đường	9.450.710.602	-
	1.696.167.884.729	79.666.520.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/09/2016	01/01/2016
Công ty Crown	2.979.742.321	4.723.516.480
Công ty TNHH Asia Packing Industries	6.576.918.638	19.189.971.426
Công ty TNHH TM & Vận Tải Thái Tân	3.544.078.945	8.640.977.241
Công ty CP bao bì nhựa Sài Gòn	4.620.298.818	4.283.784.204
Công ty CP In bao bì Khatoco	3.916.850.459	3.371.999.586
DNTN Sản xuất Ngọc Hòa	244.694.560	1.041.954.705
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	6.626.196.926	6.798.990.715
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	4.280.139.811	43.447.805.264
Công ty Phân bón Việt Nhật	347.700.000	12.270.000.000
Công ty TNHH Hướng Đi	931.118.386	-
Công ty CP Giấy Hiệp Thành	1.319.577.468	-
Công ty TNHH SXTM Minh Thông	3.515.273.900	1.289.706.424
Công ty CP Hóa chất Á Châu	3.974.946.360	4.221.580.000
Công ty Bao bì Kinh Bắc	5.398.265.290	4.144.495.850
Công ty TNHH TM&DV Kỹ Thuật Nam Phát	4.301.550.000	-
Công ty cơ điện Xây lắp Hùng Vương	9.212.137.726	873.022.800
Công ty TNHH Hanh Xương	66.525.743.240	-
Công ty CP Toji	94.398.768.784	-
Các đối tượng khác	93.156.539.504	154.303.899.953
	315.870.541.136	268.601.704.648

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Minh Đức	151.798.009	3.692.697.674
Công ty TNHH Một Thành Viên Hữu Thủy	146.480.351	3.488.999.958
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Việt Trung	718.116.179	3.736.256.908
Công ty TNHH Thương mại Sơn Hà	143.212.142	3.015.700.509
Chi nhánh Bim Sơn - Cty TNHH Thương mại Sơn Hà	427.374.817	2.747.959.753
Các đối tượng khác	20.096.675.572	54.650.573.281
	21.683.657.070	71.332.188.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	19.907.378.865	113.848.365.356	210.994.981.088	96.729.908.631	19.490.671.764
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	34.726.338.122	247.706.253.541	254.935.601.464	-	27.496.990.199
Thuế xuất nhập khẩu	-	86.827.002	530.527.708	2.624.884.702		(2.007.529.992)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	56.920.573.325	71.558.709.878	91.299.392.215	-	37.179.890.988
Thuế thu nhập cá nhân	-	229.480.692	22.560.262.372	18.794.371.978	-	3.995.371.086
Thuế tài nguyên	-	119.410.856	1.358.463.560	1.317.080.380	-	160.794.036
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.619.012.092	1.619.012.092	-	-
Các loại thuế khác	-	(63.000)	532.265.797	514.882.464		17.320.333
Phí và lệ phí	-	7.227.998	96.111.300	90.019.800	-	13.319.498
Cộng	-	111.997.173.860	459.809.971.604	582.190.226.183	96.729.908.631	86.346.827.912

- ✓ Thuế phải thu Nhà nước 96,7 tỷ là khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào của 2 dự án Điện sinh khối An Khê và dự án nâng công suất NMD An Khê 18.000 TMN đang được đề nghị hoàn đến ngày 30/09/2016.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí bán hàng	112.969.655.860	-
Trích trước lãi vay	4.371.341.905	1.681.530.550
Các khoản trích trước khác	2.680.654.505	-
	120.021.652.270	1.681.530.550

21. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	1.440.986.736	-
Chiết khấu thương mại	-	3.961.311.482
Chi phí vận chuyển	-	4.264.744.454
Phải trả Nhà nước 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng	-	2.006.955.750
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	10.161.557.643	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.700.580.582	2.525.123.461
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	571.440.200	109.858.369.200
Phải trả khác	1.848.275.590	3.185.975.219
Kinh phí công đoàn		
	15.722.840.751	125.802.479.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/09/2016	01/01/2016
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.472.819.134	7.325.448.932

22. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	1.420.951.656.218	4.159.180.076.596	4.478.130.236.559	1.102.001.496.255
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	782.426.879.988	2.218.181.655.383	2.368.890.459.311	631.718.076.060
- Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ngãi	553.872.777.462	1.749.368.351.651	1.887.849.516.411	415.391.612.702
- Ngân hàng Quân Đội Quảng Ngãi	84.651.998.768	168.732.076.664	221.390.260.837	31.993.814.595
- Ngân hàng SHB Quảng Ngãi	-	22.897.992.898		22.897.992.898
Vay dài hạn đến hạn trả	26.113.031.551	12.902.278.741	13.718.155.146	25.297.155.146
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.029.609.344	514.804.672	772.207.008	772.207.008
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	1.000.000.000	500.000.000	750.000.000	750.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp Quảng Ngãi	925.422.207	308.474.069	616.948.138	616.948.138
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	23.158.000.000	11.579.000.000	11.579.000.000	23.158.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn	41.514.159.604	33.260.144.144	37.779.044.593	36.995.259.155
Cộng	1.488.578.847.373	4.205.342.499.481	4.529.627.436.298	1.164.293.910.556

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	54.550.016.324	-	13.718.155.146	40.831.861.178
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	3.088.828.020	-	772.207.008	2.316.621.012
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	2.993.266.100	-	750.000.000	2.243.266.100
- Ngân hàng NN&PTNT Quảng Ngãi	2.159.318.485	-	616.948.138	1.542.370.347
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	46.308.603.719	-	11.579.000.000	34.729.603.719
Nợ thuê tài chính	214.119.205.819	36.003.773.000	41.462.937.541	208.660.041.278
Cộng	268.669.222.143	36.003.773.000	55.181.092.687	249.491.902.456

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	26.113.031.551	25.297.155.146
- Nợ thuê tài chính đến hạn	41.514.159.604	36.995.259.155
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	201.042.030.988	187.199.488.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Quảng Ngãi theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng số 05/HĐTD ngày 24/10/1996 với thời hạn vay là 23 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 07/97/HĐ ngày 05/10/1997 với thời hạn vay là 22 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 08/97/HĐ ngày 05/10/1997 với thời hạn vay là 22 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 01/98/HĐ ngày 26/05/1998 với thời hạn vay là 21 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Công thương CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01B/HĐTD ngày 01/01/2006 với thời hạn vay là 15 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01B/HĐTD ngày 16/08/2006 với thời hạn vay là 13 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 21/2006 ngày 24/10/2006 với thời hạn vay là 13 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Thuê tài chính AB Svensk Exportkredit theo các hợp đồng thuê tài chính dài hạn bằng đồng USD sau:
 - Các hợp đồng số 200625, số 200685 và số 200630 ngày 21/5/2015 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bắc Ninh. Lãi suất cho vay: 2,55%/năm + Libor 3 tháng;
 - Các hợp đồng số 200707 và số 200708 ngày 08/6/2015 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bắc Ninh. Lãi suất cho vay: 2,55%/năm + Libor 3 tháng;
 - Hợp đồng số 200962 ngày 14/4/2016 với thời hạn vay là 4 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án Máy rót TPA 250 Sq. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Số dư đầu kỳ	35.607.693.725	32.265.510.726
Trích lập trong kỳ	12.473.596.947	22.526.000.000
Sử dụng trong kỳ	(14.946.056.596)	(9.064.213.302)
Số dư cuối kỳ	33.135.234.076	45.727.297.424

24. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Số dư đầu kỳ	128.104.981.687	41.240.071.213
Tăng trong kỳ	45.000.000.000	60.000.000.000
Giảm trong kỳ	24.172.650.567	18.267.421.648
Sử dụng quỹ để đầu tư tài sản cố định	23.300.926.291	18.267.421.648
Chi phí trực tiếp sử dụng quỹ	871.724.276	-
Số dư cuối kỳ	148.932.331.120	82.972.649.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	1.175.133.040.000	227.419.225.906	268.262.302.694	832.669.164.763	2.503.483.733.363
Lợi nhuận thuần	-	-	-	1.270.086.711.229	1.270.086.711.229
Pbỏ vào các quỹ	-	-	54.210.000.000	(54.210.000.000)	-
Pbỏ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.526.000.000)	(22.526.000.000)
Cổ tức	235.019.480.000	-	-	(352.532.784.000)	(117.513.304.000)
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	(282.030.504.000)	(282.030.504.000)
Số dư tại 31/12/2015	1.410.152.520.000	227.419.225.906	322.472.302.694	1.391.456.587.992	3.351.500.636.592
Số dư tại 01/01/2016	1.410.152.520.000	227.419.225.906	322.472.302.694	1.391.456.587.992	3.351.500.636.592
Lợi nhuận thuần	-	-	-	897.308.296.251	897.308.296.251
Phát hành CP tăng vốn điều lệ	42.304.550.000	60.930.856.550	-	-	103.235.406.550
Pbỏ vào các quỹ	-	-	61.500.000.000	(61.500.000.000)	-
Pbỏ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.473.596.947)	(12.473.596.947)
Cổ tức	423.036.660.000	-	-	(564.051.912.000)	(141.015.252.000)
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	(93.774.686.500)	(93.774.686.500)
Số dư tại 30/09/2016	1.875.493.730.000	288.350.082.456	383.972.302.694	1.556.964.688.796	4.104.780.803.946

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.410.152.520.000	1.175.133.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	465.341.210.000	235.019.480.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.875.493.730.000	1.410.152.520.000

Biến động vốn góp chủ sở hữu trong kỳ

	9 tháng đầu năm 2016		9 tháng đầu năm 2015	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ	141.015.252	1.410.152.520.000	117.513.304	1.175.133.040.000
Tăng trong kỳ	46.534.121	465.341.210.000	23.501.948	235.019.480.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	42.303.666	423.036.660.000	23.501.948	235.019.480.000
- Phát hành cổ phiếu	4.230.455	42.304.550.000		
Số dư cuối kỳ	187.549.373	1.875.493.730.000	141.015.252	1.410.152.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2016		01/01/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	187.549.373	1.875.493.730.000	141.015.252	1.410.152.520.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	187.549.373	1.875.493.730.000	141.015.252	1.410.152.520.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	187.549.373	1.875.493.730.000	141.015.252	1.410.152.520.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

27. Cổ tức

a. Trả cổ tức năm 2015:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 33/NQ/CPĐQN-ĐHĐCĐ2016 ngày 09/04/2016 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2015 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30% vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền 423.045.756.000 đồng (tương ứng tỷ lệ 30% vốn điều lệ) theo 3 đợt:
 - ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 141.015.252.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 56/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 01/7/2015 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/7/2015; ngày thực hiện chi trả: 10/8/2015);
 - ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 141.015.252.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 81/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 01/12/2015 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 21/12/2015; ngày thực hiện chi trả: 04/01/2016);
 - ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại bằng tiền với tỷ lệ 10%, tương ứng 141.015.252.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 29/4/2016; ngày thực hiện chi trả: 30/05/2016).
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30% vốn điều lệ, tương ứng 423.036.660.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 46/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 03/5/2016. Chi tiết:
 - ✓ Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/5/2016;
 - ✓ Số lượng cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức: 42.303.666 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Ứng cổ tức năm 2016:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 93.774.686.600 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 98/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 01/8/2015 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 16/8/2016; ngày thực hiện chi trả: 16/9/2016);

28. Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 33/NQ/CPĐQN-ĐHĐCĐ2016 ngày 09/04/2016 của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với tỷ lệ phát hành là 3% số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2015.

Ngày 22/06/2016, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 90/NQ/CPĐQN-HĐQT quyết định kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Ngày kết thúc việc thu tiền mua cổ phiếu là ngày 08/07/2016.

- Số lượng cổ phiếu phát hành là: 4.230.455 cổ phiếu
- Giá phát hành: 24.410 đồng/cổ phiếu

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán thành phẩm	5.088.696.194.604	5.532.582.018.117
Doanh thu bán hàng hóa	97.282.071.236	106.399.356.161
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.300.048.172	29.893.126.222
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.305.064.531	32.202.760.723
Cộng	5.229.583.378.543	5.701.077.261.223

30. Các khoản giảm trừ doanh thu

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Chiết khấu thương mại	18.959.436.475	3.355.580.043
Giảm giá hàng bán	-	433.144.321
Hàng bán bị trả lại	2.404.733.274	6.041.884.254
Cộng	21.364.169.749	9.830.608.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.546.712.721.149	4.114.733.786.758
Giá vốn của hàng hóa đã bán	95.663.342.212	106.230.085.008
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.795.264.653	35.502.191.466
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.436.481.598	30.305.886.762
	3.630.364.355.614	4.067.250.211.797

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi	49.531.435.599	25.961.732.007
Cổ tức nhận được	-	135.600.000
Lợi nhuận được chia từ công ty con	90.676.096.342	67.347.979.521
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	483.737.385	688.315.086
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.717.424.519	-
Chiết khấu thanh toán nhận được	10.486.190.888	12.042.456.364
Doanh thu hoạt động tài chính khác	148.025.612	218.917.917
	153.042.910.345	106.395.000.895

33. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Chi phí lãi vay	55.793.688.220	37.205.856.424
Chiết khấu thanh toán	2.543.244.085	1.436.318.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.022.754	3.451.733.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.448.092.380
Chi phí tài chính khác	-	12.472.000
	58.373.955.059	43.554.472.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí bán hàng

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân viên bán hàng	155.920.920.414	155.296.261.394
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	114.696.511.855	144.095.186.352
Chi phí quảng cáo	158.393.730.468	148.198.193.965
Chi phí khuyến mãi	25.666.448.622	13.034.657.315
Chi phí hoa hồng đại lý	45.111.472.651	
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	39.305.417.920	41.422.962.703
Các khoản khác	52.097.476.610	47.412.370.062
Cộng	591.191.978.540	549.459.631.791

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Chi phí lương nhân viên quản lý	44.119.430.055	46.420.158.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.748.968.602	4.772.520.251
Chi phí tiếp khách	3.454.255.734	3.529.729.835
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	4.748.072.695	4.091.401.023
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	45.000.000.000	60.000.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	609.099.458	
Các khoản khác	29.074.560.096	28.904.380.905
	137.754.386.640	147.718.190.416

36. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Nhận hỗ trợ marketing	24.316.363.636	22.001.400.000
Các khoản khác	1.252.145.313	80.723.173
	25.568.508.949	23.381.282.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	71.558.281.307	81.565.963.181



Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Phương

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền